

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-ĐHQN ngày tháng năm 2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)

Trình độ đào tạo : **Đại học**
Ngành đào tạo : **Tài chính - Ngân hàng** Mã ngành: **7340201**
Tên tiếng Anh : **Finance - Banking**
Tên các chuyên ngành : **1. Tài chính doanh nghiệp**
2. Ngân hàng và Kinh doanh tiền tệ
3. Quản lý Tài chính – Kế toán
4. Tài chính công và Quản lý thuế
Loại hình đào tạo : **Chính quy**
Hình thức đào tạo : **Tập trung**

1. GIỚI THIỆU VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo cử nhân ngành Tài chính – Ngân hàng với trình độ Đại học có khối lượng kiến thức toàn khóa là 135 tín chỉ (chưa kể các môn điều kiện GDTC, GD QP-AN), thời gian đào tạo là 4 năm. Chương trình được thiết kế thành 4 chuyên ngành hẹp: Tài chính doanh nghiệp, Ngân hàng và Kinh doanh tiền tệ, Tài chính công và Quản lý thuế và Quản lý Tài chính – Kế toán nhằm giúp cho người học có cơ hội lựa chọn và nghiên cứu chuyên sâu để học tập và thuận lợi trong việc tìm kiếm các cơ hội việc làm sau khi ra Trường. Chương trình được xây dựng với các học phần của Khối kiến thức giáo dục đại cương và Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp nhằm giúp cho người học đạt được các chuẩn đầu ra về: Kiến thức (kiến thức chung và kiến thức chuyên môn), Kỹ năng, Mức tự chủ và trách nhiệm.

2. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

2.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân Tài chính – Ngân hàng (TC-NH) có kiến thức cơ bản về kinh tế - xã hội, kiến thức chuyên sâu về ngành Tài chính – Ngân hàng để tiếp cận các hoạt động thực tế của ngành Tài chính – Ngân hàng, có khả năng phát triển các tri thức mới và có

khả năng học tập suốt đời; có trình độ chuyên môn và nghiệp vụ và có kỹ năng mềm cần thiết cho các hoạt động nghề nghiệp sau khi ra Trường. Đồng thời, những cử nhân Tài chính – Ngân hàng được đào tạo sẽ có phẩm chất chính trị, đạo đức; có sức khỏe; có trách nhiệm nghề nghiệp, tuân thủ pháp luật và ý thức bảo vệ môi trường; có ý thức phục vụ nhân dân góp phần cho sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

2.2. Mục tiêu cụ thể

Cử nhân ngành Tài chính – Ngân hàng có khả năng:

- Về kiến thức

+ PO1: Vận dụng kiến thức về khoa học cơ bản để học tập suốt đời. Có thể chất tốt và kiến thức về an ninh, quốc phòng.

+ PO2: Vận dụng kiến thức cơ sở ngành, khối ngành làm nền tảng để nghiên cứu các môn chuyên sâu ngành Tài chính - Ngân hàng.

+ PO3: Vận dụng kiến thức ngành, chuyên ngành và hỗ trợ để giải quyết các vấn đề trong hoạt động của các ngân hàng thương mại và các định chế tài chính trung gian phi ngân hàng, hoạt động của thị trường chứng khoán, hoạt động tài chính khu vực nhà nước, hoạt động tài chính quốc tế, tài chính của các doanh nghiệp và quản lý tài chính kế toán trong doanh nghiệp; nắm vững kiến thức về cấu trúc, cơ chế vận hành và quản lý của hệ thống tài chính trong nền kinh tế thị trường; có khả năng nghiên cứu, phân tích và đánh giá, đề xuất chính sách về hoạt động và sự phát triển của hệ thống tài chính, góp phần vào sự ổn định và phát triển nền kinh tế.

- Về kỹ năng

+ PO4: Có kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, lãnh đạo, phát hiện và giải quyết vấn đề, tư duy phản biện, sáng tạo và khởi nghiệp.

+ PO5: Sử dụng ngoại ngữ và công nghệ thông tin căn bản tốt.

+ PO6: Có các kỹ năng thực hiện các nghiệp vụ trong lĩnh vực chuyên sâu: kinh doanh tiền tệ và ngân hàng, tài chính doanh nghiệp, tài chính công và quản lý thuế, quản lý tài chính và kế toán; phân tích và đề xuất các chính sách trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng.

- Về mức tự chủ và trách nhiệm

+ PO7: Có phẩm chất đạo đức cá nhân tốt, có thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn, chấp hành nghiêm túc pháp luật của Nhà nước và các quy định của tổ chức nơi làm việc, sẵn sàng đáp ứng yêu cầu của xã hội trong môi trường hội nhập kinh tế quốc tế.

+ PO8: Chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm làm việc trong việc hướng dẫn, truyền bá, phổ biến kiến thức thuộc lĩnh vực TC – NH, giám sát người khác thực hiện nghiệp vụ TC – NH; có trách nhiệm với xã hội và môi trường.

3. VỊ TRÍ VIỆC LÀM VÀ HỌC TẬP NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ

Sinh viên tốt nghiệp từ chương trình đào tạo ngành TC-NH có thể:

- Làm việc tại các bộ phận tài chính, kế toán của các loại hình doanh nghiệp; chuyên viên các ngân hàng thương mại, ngân hàng Nhà nước; các công ty tài chính, công ty bảo hiểm, công ty chứng khoán, công ty cho thuê tài chính và các quỹ đầu tư trong và ngoài nước;

- Chuyên viên của phòng Tài chính, Sở Tài chính; cơ quan Thuế của Nhà nước; Kho bạc Nhà nước các cấp; cơ quan Hải quan; phụ trách bộ phận Tài chính - kế toán của các đơn vị hành chính sự nghiệp các cấp;

- Cán bộ nghiên cứu viên, giảng viên giảng dạy tại các Trường, Viện, Trung tâm nghiên cứu, các cơ sở đào tạo về kinh tế Tài chính - Ngân hàng;

- Khi được trang bị chứng chỉ nghề nghiệp, kỹ năng cần thiết có thể tự lập và trở thành chuyên gia tài chính; khởi nghiệp và tìm kiếm các cơ hội kinh doanh cho bản thân.

4. CHUẨN ĐẦU RA

Chương trình được thiết kế để đảm bảo sinh viên tốt nghiệp đạt được chuẩn đầu ra sau đây:

4.1. Về kiến thức

1) PLO1: Hiểu và vận dụng được các kiến thức cơ bản về kinh tế, chính trị, văn hóa và xã hội, pháp luật, tự nhiên – môi trường để diễn giải các vấn đề phát sinh trong hoạt động Tài chính – Ngân hàng.

2) PLO2: Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng – An ninh và Giáo dục thể chất.

3) PLO3: Vận dụng được kiến thức cơ sở ngành, khối ngành làm nền tảng để học tập và nghiên cứu các môn chuyên sâu ngành Tài chính - Ngân hàng.

4) PLO4: Vận dụng được kiến thức ngành, chuyên ngành và hỗ trợ để phân tích, đánh giá, giải quyết các vấn đề cơ bản trong các hoạt động: kinh doanh tiền tệ và ngân hàng; tài chính doanh nghiệp; tài chính công và quản lý thuế; quản lý tài chính và kế toán...

4.2. Về kỹ năng

5) PLO5: Vận dụng được các kỹ năng: giao tiếp, thuyết trình trước đám đông; kỹ năng tư duy sáng tạo; kỹ năng làm việc nhóm; và kỹ năng lập kế hoạch mục tiêu vào giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng; kỹ năng khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.

6) PLO6: Kỹ năng ngoại ngữ: đạt trình độ tiếng Anh tối thiểu bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (trương đương trình độ B1 theo Khung tham chiếu chung Châu Âu – CEFR) và theo quy định của Trường đối với khối ngành kinh tế.

7) PLO7: Kỹ năng tin học: đạt trình độ Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo thông tư Số 03/2014/TT-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông.

8) PLO8: Có kỹ năng hoàn thành các nghiệp vụ trong lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng đòi hỏi vận dụng kiến thức lý thuyết vào thực tiễn của ngành trong những bối cảnh khác nhau, lĩnh vực khác nhau: ngân hàng và kinh doanh tiền tệ, tài chính doanh nghiệp, tài chính công và quản lý thuế, quản lý tài chính và kế toán.

9) PLO9: Có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin, tổng hợp ý kiến tập thể và sử dụng những thành tựu mới về khoa học công nghệ để giải quyết những vấn đề thực tế hay trừu tượng trong lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng; có năng lực dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề trong các hoạt động: kinh doanh tiền tệ và ngân hàng, tài chính doanh nghiệp, tài chính công và quản lý thuế, quản lý tài chính và kế toán.

4.3. Về mức tự chủ và trách nhiệm

10) PLO10: Có phẩm chất chính trị đúng đắn, đạo đức tốt; yêu ngành nghề, nghiêm túc trong công việc, có ý thức trách nhiệm cao.

11) PLO11: Có khả năng tự học, tự nghiên cứu và tích lũy kinh nghiệm, phát triển nghề nghiệp cá nhân và khả năng học tập suốt đời góp phần vào sự phát triển bền vững của xã hội. Chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm làm việc; việc hướng dẫn, giám sát người khác thực hiện nghiệp vụ TC – NH; tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ quan điểm cá nhân; có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động trong lĩnh vực TC – NH.

5. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

Tốt nghiệp phổ thông trung học hoặc tương đương

6. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

6.1. Quy trình đào tạo: Đào tạo theo hệ thống tín chỉ

6.2. Điều kiện tốt nghiệp: (chuyên môn, môn điều kiện, chuẩn ngoại ngữ, tin học)

- Chuyên môn: Theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ hiện hành của Trường Đại học Quy Nhơn.

- Môn điều kiện: đạt điều kiện và có Chứng chỉ Giáo dục quốc phòng – an ninh.

- Chuẩn ngoại ngữ: đạt và có Chứng chỉ trình độ ngoại ngữ bậc 3 (tương đương với trình độ B1 theo khung tham chiếu Châu Âu.

- Chuẩn tin học: đạt và có chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản.

7. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

TT	Mã HP	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ
I. Khối kiến thức giáo dục đại cương				24
<i>I.1. Khoa học chính trị và pháp luật</i>				13
1	1130299	Triết học Mác – Lênin	2	3
2	1130300	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	3	2
3	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	4	2
4	1130302	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	5	2
5	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	6	2
6	1130049	Pháp luật đại cương	2	2
<i>I.2. Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng-AN</i>				ĐK
<i>I.2.1. Giáo dục thể chất: Sinh viên chọn 1 trong 7 nhóm GDTC sau</i>				3
7	1120172	<i>Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1)(*)</i>	1	1
8	1120173	<i>Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2)(*)</i>	2	1
9	1120174	<i>Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3)(*)</i>	3	1
10	1120175	<i>Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1)(*)</i>	1	1
11	1120176	<i>Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2)(*)</i>	2	1
12	1120177	<i>Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3)(*)</i>	3	1
13	1120178	<i>Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1)(*)</i>	1	1
14	1120179	<i>Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2)(*)</i>	2	1
15	1120180	<i>Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3)(*)</i>	3	1
16	1120181	<i>Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1)(*)</i>	1	1
17	1120182	<i>Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2)(*)</i>	2	1

TT	Mã HP	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ
18	1120183	<i>Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3)(*)</i>	3	1
19	1120184	<i>Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1)(*)</i>	1	1
20	1120185	<i>Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2)(*)</i>	2	1
21	1120186	<i>Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3)(*)</i>	3	1
22	1120187	<i>Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1)(*)</i>	1	1
23	1120188	<i>Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2)(*)</i>	2	1
24	1120189	<i>Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3)(*)</i>	3	1
25	1120190	<i>Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1)(*)</i>	1	1
26	1120191	<i>Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2)(*)</i>	2	1
27	1120192	<i>Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3)(*)</i>	3	1
<i>I.2.2. Giáo dục quốc phòng-AN</i>				9
28	1120168	<i>Giáo dục Quốc phòng – An ninh 1(*)</i>	2	3
29	1120169	<i>Giáo dục Quốc phòng – An ninh 2(*)</i>	2	2
30	1120170	<i>Giáo dục Quốc phòng – An ninh 3(*)</i>	2	2
31	1120171	<i>Giáo dục Quốc phòng – An ninh 4(*)</i>	2	2
<i>I.3. Ngoại ngữ</i>				7
32	1090061	Tiếng Anh 1	1	3
33	1090166	Tiếng Anh 2	2	4

TT	Mã HP	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ
<i>I.4. KHXH/Toán, KHTN – Môi trường, KH Quản lý</i>				4
34	2030003	Kỹ năng giao tiếp	1	2
35	1150422	Khởi nghiệp	5	2
II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				111
<i>II.1. Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành</i>				23
36	1140170	Kinh tế vi mô	1	3
37	1140171	Kinh tế vĩ mô	1	3
38	1140182	Toán cao cấp cho kinh tế	1	2
39	1140104	Toán kinh tế	2	3
40	1140047	Lý thuyết Xác suất và Thống kê toán	3	3
41	1050243	Tin học cơ sở	2	3
42	1140048	Nguyên lý kế toán	3	3
43	1150035	Marketing căn bản	3	3
<i>II.2. Kiến thức ngành, chuyên ngành (nếu có)</i>				55
<i>II.2.1. Kiến thức ngành</i>				32
<i>II.2.1a. Phần bắt buộc</i>				29
44	1150048	Nhập môn Tài chính - Tiền tệ	4	4
45	1150415	Tài chính doanh nghiệp	6	4
46	1150412	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại	5	4
47	1150235	Thanh toán quốc tế	6	3
48	1150034	Lý thuyết Tài chính công	5	3
49	1150300	Thuế	6	3
50	1150047	Nguyên lý và thực hành bảo	4	3

TT	Mã HP	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ
		hiêm		
51	1150131	Toán tài chính	3	2
52	1150444	Kiểm soát nội bộ	6	3
Chọn 1 trong 2 học phần 3/6 TC				3
53	1150105	Tài chính quốc tế	5	3
54	1150117	Thị trường chứng khoán	5	3
II.2.2. Kiến thức chuyên ngành				23
II.2.2a. Phần bắt buộc				23
II.2.2.a.1 Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp				23
55	1150299	Tài chính doanh nghiệp nâng cao	7	3
56	1150086	Quản trị rủi ro tài chính	7	3
57	1150200	Phân tích tài chính	7	3
58	1150054	Pháp luật Tài chính - Kế toán	7	2
59	1150002	Chuyên đề Phân tích dự án đầu tư	7	3
60	1150053	Phân tích và đầu tư chứng khoán	7	3
61	1150276	Tài chính công ty đa quốc gia	7	3
62	1150416	Tài chính hành vi	6	3
II.2.2.a.2 Chuyên ngành Ngân hàng & KDTT				23
63	1150201	Quản trị ngân hàng thương mại	7	3
64	1150215	Nghiệp vụ NHTM hiện đại	6	3
65	1150236	Thanh toán quốc tế nâng cao	7	3

TT	Mã HP	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ
66	1150043	Nghiệp vụ ngân hàng Trung ương	7	3
67	1150409	Kinh doanh bảo hiểm	7	3
68	1150014	Kế toán ngân hàng	7	3
69	1150112	Thẩm định tín dụng	7	3
70	1150410	Kỹ năng giao dịch trong kinh doanh ngân hàng	7	2
<i>II.2.2.a.3 Chuyên ngành Quản lý Tài chính – Kế toán</i>				23
71	1150061	Quản lý Tài chính – Kế toán 1	7	4
72	1150062	Quản lý Tài chính – Kế toán 2	7	4
73	1140167	Kế toán quản trị	6	3
74	1150054	Pháp luật Tài chính – Kế toán	7	2
75	1150015	Kế toán ngân hàng	7	2
76	1150413	Phân tích tài chính	7	2
77	1150245	Hướng dẫn thực hành Quản lý Tài chính – Kế toán	7	3
78	1150243	Hệ thống thông tin sử dụng trong Quản lý Tài chính - Kế toán	7	3
<i>II.2.2.a.4 Chuyên ngành Tài chính công & Quản lý thuế</i>				23
79	1140112	Kế toán công	6	3
80	1150274	Tài chính công 1	7	4
81	1150275	Tài chính công 2	7	3
82	1150063	Quản lý tài chính các đơn vị	7	2

TT	Mã HP	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ
		công		
83	1150301	Khai báo thuế	7	3
84	1150126	Thuế quốc tế	7	3
85	1150199	Phân tích báo cáo tài chính và kiểm tra thuế	7	3
86	1150417	Thẩm định đầu tư công	7	2
<i>II.2.2b. Phần tự chọn</i>				0
II.3. Kiến thức bổ trợ				27
II.3.1. Đào tạo, rèn luyện nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp				22
<i>II.3.1a. Các học phần bắt buộc</i>				12
87	1150248	Kỹ năng tư duy và lập kế hoạch	1	2
88	1150142	Quản trị học	2	2
89	1140033	Kinh tế lượng	5	3
90	1140023	Kế toán tài chính	4	3
91	1150213	Tiếng Anh chuyên ngành TC-NH	5	2
<i>II.3.1b. Các học phần tự chọn</i>				
Chọn 2 trong 5 học phần 4/10 TC				4
92	1140036	Kinh tế phát triển	3	2
93	1150026	Kinh tế quốc tế	3	2
94	1150023	Kinh tế môi trường	3	2
95	1150071	Quản trị doanh nghiệp	3	2
96	1150056	Phương pháp tối ưu trong kinh doanh	3	2
Chọn 3 trong 4 học phần 6/8 TC				6

TT	Mã HP	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ
97	1130036	Luật Kinh tế	4	2
98	1150249	Lãnh đạo học	4	2
99	1150269	Quản trị nhân lực	4	2
100	1150414	Phương pháp nghiên cứu trong tài chính	4	2
<i>II.3.2. Thực tập nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp theo chuyên ngành</i>				5
101	1150121	Thực tập tổng hợp	6	2
102	1150123	Thực tập tốt nghiệp	8	3
II.4. Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế				6
<i>II.4.1. Khóa luận tốt nghiệp</i>				
103	1150446	Khóa luận tốt nghiệp	8	6
<i>II.4.2. Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp</i>				
<i>*Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp</i>				
104	1150224	Chuyên đề: Quản lý đầu tư tài chính	8	3
105	1150436	Chuyên đề: Quản lý tài chính doanh nghiệp	8	3
<i>*Chuyên ngành Ngân hàng & Kinh doanh tiền tệ</i>				6
106	1150411	Nghiệp vụ ngân hàng thực hành	8	3
107	1150437	Chuyên đề: Quản trị rủi ro trong kinh doanh ngân hàng	8	3
<i>*Chuyên ngành Quản lý Tài chính – Kế toán</i>				6
108	1150217	Chuyên đề: Hệ thống quản lý Tài chính – Kế toán đơn vị hành	8	3

TT	Mã HP	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ
		chính sự nghiệp		
109	1150439	Chuyên đề: Hệ thống quản lý tài chính – kế toán doanh nghiệp	8	3
<i>* Chuyên ngành Tài chính công & Quản lý thuế</i>				6
110	1150227	Chuyên đề: Quản lý thuế	8	3
111	1150440	Chuyên đề: Quản lý tài chính công	8	3

8. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ

** Thang điểm đánh giá:*

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần

** Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm*

a. Học phần lý thuyết

STT	Hình thức đánh giá	Tiêu chí đánh giá	Chọn 1 trong các trọng số sau		
			Trọng số	Trọng số	Trọng số
1	Chuyên cần	<p><i>Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học</i></p> <p><i>Thời gian tham dự buổi học bắt buộc, vắng không quá 20% số tiết học. Tùy số tiết vắng, GV quyết định số điểm theo tỷ lệ vắng</i></p>	10%	10%	10%
2	Quá trình	<p><i>* Sinh viên làm 1 hoặc nhiều bài kiểm tra cá nhân (dưới hình thức viết hoặc thuyết trình) theo các trọng số khác nhau tùy thuộc độ khó theo quy định của giảng viên phụ trách giảng dạy.</i></p> <p><i>- Tiêu chí đánh giá bài kiểm tra: đúng đáp án hoặc yêu cầu của giảng viên ra đề.</i></p> <p><i>* Các bài báo cáo nhóm hoặc seminar hoặc bài tập lớn theo quy định của giảng viên phụ trách giảng dạy.</i></p> <p><i>- Tiêu chí đánh giá bài báo cáo, seminar, bài tập lớn, bài tập nhóm: nội dung, hình thức, thể hiện bài báo cáo theo quy định của giảng viên phụ trách giảng dạy.</i></p> <p><i>* Các bài thực hành theo quy định của giảng viên</i></p>	20%	30%	40%

		<i>phụ trách giảng dạy.</i> <i>- Tiêu chí đánh giá bài thực hành: đúng đáp án hoặc yêu cầu của giảng viên ra đề.</i>			
3	Cuối kỳ	<i>Thi kết thúc học phần</i> <i>* Hình thức thi: Viết/vấn đáp.</i> <i>- Tiêu chí đánh giá bài thi: theo đáp án của giảng viên ra đề.</i> <i>* Hình thức thi: Thực hành.</i> <i>- Tiêu chí đánh giá bài thi: theo đáp án của giảng viên ra đề.</i> <i>* Hình thức thi: Bài báo cáo</i> <i>- Tiêu chí đánh giá bài thi: nội dung, hình thức, vấn đáp bài báo cáo.</i>	70%	60%	50%

b. Học phần thí nghiệm - thực hành

Sinh viên phải tham dự đầy đủ các bài thí nghiệm, thực hành. Điểm trung bình cộng các bài thực hành trong học kỳ được làm tròn đến một chữ số thập phân là điểm của học phần thực hành.

c. Học phần khóa luận tốt nghiệp

Thực hiện theo Quy định đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 1241/QĐ-ĐHQN ngày 15/5/2014 của Trường Đại học Quy Nhơn.